

Năm 1994, Ngân hàng Nhà nước và báo Nhân Dân có tổ chức góp ý về vấn đề huy động vốn. Đầu năm 1997, Ngân hàng Nhà nước tổ chức cuộc thi góp ý về vấn đề huy động vốn phục vụ công nghiệp hoá. Tháng 10-1997, chủ đề của Tạp chí Phát Triển Kinh Tế là giải pháp huy động đầu tư. Tôi xin góp ý chung quanh những mặt khác nhau và đối lập nhau của chủ đề tài trên.

I. VẤN ĐỀ HUY ĐỘNG VỐN, PHẢI CHĂNG LÀ MỘT VẤN ĐỀ RIÊNG CỦA VIỆT NAM?

1. Một vấn đề được đặt sai? Xin hiểu đề tài như sau "huy động vốn để ngân hàng có tiền cho vay". Ở Việt Nam, đã có một thời rất khan hiếm về tiền mặt.

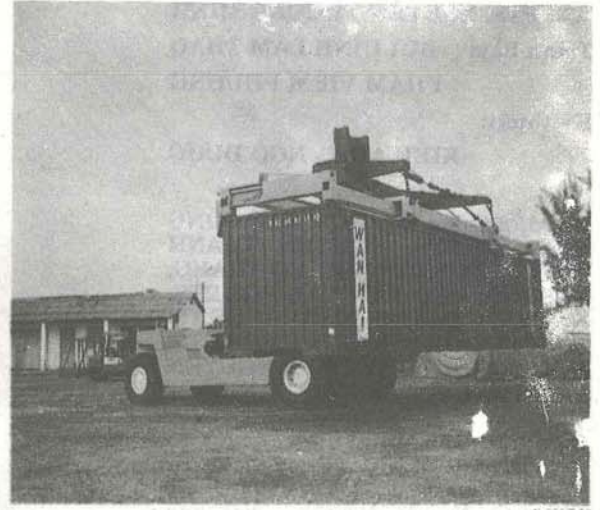
quá số ghi trong séc. Và khi thấy ngân hàng luôn luôn có đủ tiền mặt, người dân tin nơi ngân hàng và gửi tiền vào ngân hàng. Từ khi Thống đốc ngân hàng nhà nước có quyền phát hành giấy bạc, không cần xin ý cấp trên, nạn khiếm tiền mặt không còn thấy được đề cập đến nữa: đây là một vấn đề đã được giải quyết dứt khoát.

Tương tự như trên là vấn đề "huy động vốn để ngân hàng có tiền cho vay". Làm sao ngân hàng thiếu được tiền Việt Nam cho vay khi Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có quyền lưu hành giấy bạc? Và các ngân hàng thương mại, với kỹ thuật "những số tiền cho vay tạo ra tiền gửi" làm sao lại có thể thiếu tiền cho vay?

Xin mở ngoặc: Về quyền, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được phát

6.1995 đến nay, giá âm hơn là dương - ngân hàng chưa tận dụng quyền phát hành của mình để kích cho giá tăng lên vừa tạo ra nguồn vốn "không tốn hao gì cả"

phát hành giấy bạc" phối hợp nhịp nhàng với nhau, tạo ra cho hệ thống ngân hàng Việt Nam khả năng lưu hành bao nhiêu giấy bạc và tiền gửi ngân hàng



HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ TÀI TRỢ ĐẦU TƯ

Nguyên nhân là do Thống Đốc Ngân hàng nhà nước không có quyền phát hành giấy bạc mà phải hỏi ý Hội đồng Bộ trưởng. Khi ngân hàng được phép phát hành giấy bạc thêm thì việc thiếu tiền mặt đã xảy ra rồi. Ở miền Nam, trước năm 1975, cũng như ở các nước khác trên thế giới, Thống Đốc Ngân hàng Trung ương được phép phát hành bao nhiêu giấy bạc tùy ý, nên mặc dù các chính phủ Sài Gòn liên tiếp bị đảo chánh, và Mỹ thua hết trận này đến trận khác, cuối cùng bị đổ, nhưng không hề có nạn kẹt tiền mặt. Lý do là Ngân hàng Trung ương có quyền phát hành bao nhiêu tiền tùy ý nên người dân có séc có đủ bảo chứng hoặc các cơ quan nhà nước có séc lãnh tiền muốn đến ngân hàng lãnh bao nhiêu tiền mặt tùy ý, miễn không

hành giấy bạc, do đó ngân hàng có thể tạo ra tiền để cho vay thì mọi người đều rõ. Chỉ có vấn đề là nếu ngân hàng phát hành quá nhiều tiền thì giá sẽ tăng lên. Nếu giá không tăng hay tăng ít, thì rõ ràng việc phát hành thêm tiền là rất có lợi, vì nó vừa kích thích cho giá tăng lên và vừa tạo thêm nguồn vốn "từ trên trời rớt xuống, không tốn hao gì cả để cho vay". Nhưng nếu ngân hàng phát hành quá nhiều tiền thì rõ ràng rằng giá sẽ tăng vọt, làm vô hiệu hóa các số tiền mới phát hành. Vậy phát hành bao nhiêu tiền là ít (thiếu phát), là đủ (vừa) và là quá nhiều gây ra lạm phát? Ở Việt Nam, Quốc hội có giới hạn mức tăng giá (được gọi là lạm phát) không nên quá 10-15%/năm. Rõ ràng rằng trong giới hạn trên, ngân hàng có quyền lưu hành thêm tiền tạo ra vốn mới. Và trong thời kỳ thiếu phát từ tháng

thì vấn đề huy động vốn bằng tiết kiệm phải trả với lãi suất cao là việc không cần thiết. Còn về thực quyền của các ngân hàng thương mại "những số tiền cho vay tạo ra tiền ký thác". Khi được vay tiền, một số người vay sử dụng séc trả tiền cho những người khác, và những người này gửi tiền trong ngân hàng nên "những số tiền cho vay tạo ra tiền ký thác". Một số người lại rút tiền mặt, chứ không sử dụng séc để thanh toán và gửi tiền trong ngân hàng để các séc phát hành có bảo chứng. Nhưng đến đây, khi người dân rút tiền mặt thì Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có quyền phát hành tiền mặt. Vậy việc "những số tiền cho vay tạo ra tiền ký thác" (câu này chỉ đúng phần nào) tại các ngân hàng thương mại, cộng với quyền "Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có quyền

TS. LÊ KHOA

tùy ý, giới hạn được Quốc Hội cho phép là giá không tăng quá 10 đến 15%/ năm. Cho đến nay, ranh giới này vẫn chưa được vượt qua, vì vậy, vấn đề "huy động vốn để ngân hàng có tiền cho vay" là một vấn đề không cần thiết hay đã đặt sai

2. Hậu quả của việc đặt sai vấn đề: Do quá chú ý đến vấn đề huy động vốn hay tiết kiệm người dân nên lãi suất huy động vốn tiết kiệm và cho vay đã được nâng lên 12% / tháng năm 1989. Kết quả được thấy rõ là một số xí nghiệp "huy động vốn" bằng cách vay nợ mới trả nợ cũ cộng lãi khiến cho hàng nhiều vạn người tại TP Hồ Chí Minh đã bị mất vốn. Nhưng ít ai chú ý đến ngân hàng cũng cho các xí nghiệp vay với lãi cao xấp xỉ như trên, vậy các xí nghiệp lấy tiền ở đâu mà trả lãi cao cho ngân hàng? Một số xí nghiệp đã bị phá sản vì không trả được lãi cao và

nợ, do đó năm 1979 là (năm lãi suất ngân hàng cao nhất) là năm kinh tế phát triển thấp nhất. Một số xí nghiệp khác, không trả được nợ ngân hàng, đã dùng phương pháp vay nợ mới trả nợ cũ, do đó nợ ngân hàng tăng rất nhanh và các xí nghiệp quốc doanh và tư nhân Việt Nam - mặc dù ngân hàng từ từ hạ lãi suất xuống từ 1989 đến nay - từ 12%/ tháng hiện còn 1% /tháng (vẫn

lãi,

h/ để tiêu thụ xa xỉ, i/ để lấy tiền ngân hàng ra chơi hụi, cho vay nặng lãi trong thị trường vốn ngoài ngân hàng.

Các nghiệp vụ vay tiền trên được sắp xếp theo những nghiệp vụ gây tác dụng tăng gia sản xuất mạnh nhất (đầu tư, xuất khẩu) đến ít gây tác dụng phát triển hơn (như nhập khẩu, mua vật tư sản xuất) đến những nghiệp vụ phi

hơn. Theo các thống kê được công bố, vốn các công ty quốc doanh khoảng 109.000 tỷ đồng, còn các xí nghiệp tư nhân 10.000 tỷ đồng. Từ 1991, các xí nghiệp này đã đổi mới 5% thiết bị, song các thiết bị nhập khẩu đa số thuộc thế hệ năm 70- 80 và được coi giá lên gấp 3-4 lần. Vậy cho vay đầu tư, đổi mới thiết bị không nhiều, chỉ có những loại cho vay "khác" là quan trọng, đưa đến hiệu quả kém về tín dụng ngân hàng.

Tại sao trong trường hợp các xí nghiệp đầu tư ít như trên, mà tiết kiệm đầu tư Việt Nam được loan báo tăng nhanh? Đó là nhờ đầu tư quốc tế khoảng 8 tỷ USD và đầu tư của nhà nước cho hạ tầng cơ sở, 2 năm gần đây có tín dụng ODA cho các xa lộ, viện trợ Nhật cho một số nhà máy điện, còn đầu tư đổi mới thiết bị để công nghiệp hoá là một lãnh vực ít được chú ý đến. Đây là một trong những thiếu sót lớn của chính sách vĩ mô Việt Nam. Do đó tôi thấy việc Tạp chí *Phát triển kinh tế* có chủ đề về huy động vốn để đầu tư là rất hợp thời.

III. KHẢ NĂNG ĐẦU TƯ TỐI ĐA CỦA VIỆT NAM

1. Mọi người đều biết rõ các phương trình Keynes:

Đầu Tư = Tiết Kiệm (1)

GDP = Đầu Tư + Tiêu Dùng (2)

và sự phân tích của Mác: nền kinh tế được chia làm 2 khu vực: KVSX I sản xuất các máy móc và tư liệu sản xuất, còn KVSX II sản xuất các hàng tiêu dùng. Theo tinh thần Mác, chúng ta có thể viết:

GDP = Trị giá SX KVSX I + Trị giá SX KVSX II (3)

Nếu so sánh phương trình (2) và phương trình (3), có thể kết luận rằng 2 nhà kinh tế nổi danh nhất của thế giới XHCN và tư bản chủ nghĩa Mác và Keynes suy nghĩ y như nhau vì phương trình (2) giống y như phương trình (3).

Ba phương trình trên liên quan đến nền kinh tế

không giao thiệp với nước ngoài. Hiện nay chúng ta, hòa nhập với kinh tế thế giới, nên có thể viết:

GDP + Nhập khẩu = trị giá SXKVI + thiết bị nhập khẩu (5)

Phương trình (5) chỉ rõ khả năng đầu tư của VN. Thứ nhất là VN có thể tăng đầu tư bằng cách tối đa hóa số nhập khẩu máy từ nước ngoài. Thí dụ như khả năng nhập khẩu VN hiện nay khoảng 12 tỷ USD, nếu chúng ta dành tối đa cho nhập khẩu máy (những loại chưa chế tạo được ở VN), tỷ như dành hẳn 40% = 4,8 tỷ USD (chưa kể khả năng vay mượn quốc tế thêm). Thứ hai là tăng trị giá SXKVSXI VN, chúng ta biết rằng đó là trị giá sản xuất của công nghiệp nặng, như sắt thép, cơ khí xi măng, các số vốn bỏ ra cho xây dựng mới, trồng rừng mới, bê cá mới, kể cả việc nông dân bỏ nhiều ngày công để đắp đường làm thủy lợi, trong khi thiết bị nhập khẩu bị hạn chế vì số sở hữu USD hạn chế thì khả năng phát triển công nghiệp cơ khí xi măng và sắt thép của ta còn rất lớn. Năm 1977, công suất các nhà máy xi măng 10 triệu tấn, nhà máy thép 1,7 triệu tấn, (chỉ mới được sử dụng 1/2), nếu hàng sản xuất ra bán chạy với giá cao thì có thể tăng sản xuất thêm gấp bội lần. Vậy chỉ cần ngân hàng ứng tiền cho nhà nước giao cho các công ty quốc doanh làm cầu, cảng sâu, khu chế xuất, khu công nghiệp, mua một số thiết bị ngoại làm mẫu rồi giao cho các xí nghiệp cơ khí Việt Nam photocopy có cạnh cải, sẽ sản xuất hàng loạt máy trang bị cho các xí nghiệp trong nước, thứ nào thiếu mới nhập khẩu thêm. Rõ ràng rằng với chính sách trên thì đầu tư tăng gấp bội lần và Việt Nam đi rất nhanh vào con đường công nghiệp hoá. Chúng ta cũng giữ được độc lập kinh tế vì đầu tư do ta làm chủ là chính còn đầu tư nước ngoài chỉ là phụ.

2. Chính sách vĩ mô chống các khó khăn kinh tế:

Theo phương trình (2)



còn cao gấp đôi so với lãi suất tại Nhật)- nợ của các xí nghiệp đối với ngân hàng rất lớn và tại một số xí nghiệp, tiền lãi trả cho ngân hàng nuốt phần lớn doanh thu và các xí nghiệp không còn khả năng đầu tư tái sản xuất mở rộng hay tăng lương cho công nhân.

II. HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ CÔNG NGHIỆP HOÁ, TÀI TRỢ ĐẦU TƯ?

Ngân hàng luôn luôn có đủ tiền để cho vay, vấn đề đặt ra là cho vay để làm gì? Câu trả lời rất phức tạp: cho vay để:

a/ công nghiệp hoá, hay đầu tư (2 vấn đề tuy 2 mà 1),

b/ để làm hàng xuất khẩu, để thu mua hàng xuất khẩu, để nhập khẩu hàng tiêu dùng nước ngoài (nhập khẩu máy được coi là nghiệp vụ đầu tư)

c/ để nhập khẩu hay mua vật tư, nguyên liệu sản xuất trong nước hay ngoài nước

e/ để mua nhà đất, cổ phần, phần hùn,

g/ để trả nợ cũ vốn và

sản xuất (đầu cơ giá nhà đất, v.v.... từ e/ đến i). Riêng nghiệp vụ nhập khẩu nên cũng đánh giá rõ hơn: nếu nhập khẩu các loại hàng trong nước chưa chế tạo được hay chế tạo không đủ, sẽ có lợi cho kinh tế, nhưng nếu nhập những loại hàng trong nước đã chế tạo mà không bán được như xe đạp, sữa bò, giấy, xi măng, sắt, đường mía, nho, v.v.... thì rõ ràng rằng vừa lãng phí ngoại tệ, vừa làm tăng nợ quốc tế, vừa giết các nhà sản xuất nội. Vậy cần có danh sách chi tiết các hàng nhập khẩu, đối chiếu với những hàng mà Việt Nam có khả năng sản xuất, mới đánh giá được lợi ích hay tác dụng có hại của nhập khẩu. Mấy năm gần đây, rõ ràng rằng nhập khẩu đã vượt qua nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Xét danh sách các nghiệp vụ cho vay trên, nếu vấn đề huy động vốn đã đặt sai, làm cho các xí nghiệp phải chịu một gánh nặng lãi suất quá cao, thì cách sử dụng vốn ngân hàng lại sai

và (3), GDP gồm có trị giá của hàng đầu tư và hàng tiêu dùng. Hiện nay, giá gạo, gà, trái cây v.v..., nói chung là giá hàng tiêu dùng sản xuất trong nước xuống, nên tăng giá sản xuất hàng tiêu dùng rất khó làm cho GDP tăng vì vấp phải khả năng tiêu thụ hạn chế của các tầng lớp nhân dân. Các thông báo hàng tháng của chính phủ cho biết mãi lực quần chúng kém. Trái lại, việc xây các cầu cảng, đường sá mới, nhà máy mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, nhà máy lọc dầu, hay đào các kênh thoát thủy mới ở ĐBSCL thì không lo ế, vì đã có nhà nước xã hội chủ nghĩa đứng ra nghiệm thu và thanh toán. Các công trình trên làm tăng đầu tư trong nước và trị giá đầu tư được tính vào GDP. Đến đây chúng ta thấy bí quyết vì sao các nước công nghiệp phát triển nhanh: lý do là trong giá trị GDP của họ, có một trị giá lớn nhà mới được xây, đường mới được thiết lập, kênh mới được đào, nhà máy mới được thành lập, chủ yếu là với các máy sắt thép xi măng được sản xuất trong nước, khi các ngành này có dấu hiệu hàng tồn kho tồn đọng, thì ngân hàng và nhà nước phối hợp với nhau tung ra những chính sách đại đầu tư bổ túc. Rõ ràng rằng ở nước ta còn rất nhiều nhà máy phải được xây, cảng sâu, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu nhà ở phải được hoàn thành.

Chánh sách vĩ mô như trên, ưu tiên sử dụng vốn ngân hàng và vốn ngân sách (nếu ngân sách thiếu thì ngân hàng có thể ứng vốn cho ngân sách) tập trung cho đầu tư, mới đảm bảo được tốc độ nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền độc lập kinh tế quốc gia.

Một nhận xét cuối cùng: Đầu tư gồm có đầu tư tư nhân và đầu tư nhà nước. Đầu tư tư nhân kể cả đầu tư nước ngoài tuân theo động cơ lợi nhuận: nếu lợi nhuận cao thì tư nhân Việt Nam và đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Còn đầu tư nhà nước được coi là một quyết

định độc lập, không lệ thuộc vào lợi nhuận. Tỷ như nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đầu tư cho thủy điện Hòa Bình, đường điện cao áp Bắc Nam, các kênh thoát thủy ở ĐBSCL, đó là vì ích lợi nhân sinh chứ không phải nhà nước đầu tư để kiếm lời. Như vậy, đầu tư nhà nước phụ thuộc vào khả năng huy động vốn của ngân hàng, việc ngân hàng ứng vốn cho ngân sách, mà như chúng tôi đã chứng minh, đầu tư bằng tiền Việt Nam chỉ vấp phải giới hạn Quốc hội cho phép là giá tăng không quá 10-15%. Còn đầu tư bằng USD thì có thể tiết kiệm các khoản nhập khẩu hàng tiêu dùng để dồn cho nhập khẩu máy, đầu tư bằng thiết bị Việt Nam tự chế thì khả năng hầu như vô hạn định, chỉ hạn chế ở khả năng sản xuất máy của các xí nghiệp cơ khí, các xí nghiệp sắt thép, xi măng, xây dựng trong nước, nhưng theo Bộ xây dựng, Việt Nam có khả năng sản xuất 20 triệu tấn xi măng năm 2000, còn sắt thép, muốn tăng sản xuất lên 5 hay 10 triệu tấn vào năm 2000 thì chỉ cần nhà nước ra lệnh cho các công ty sắt thép sản xuất hết công suất và đảm bảo sản phẩm làm ra được tiêu thụ hết với giá cao.

Cái khuyết điểm bẩm sinh của nền kinh tế thị trường là nền kinh tế này không giải quyết được khủng hoảng kinh tế do sản xuất nhầm vào việc tạo lợi nhuận, mà mãi lực quần chúng nhân dân thì thấp. Nhưng chúng ta không phải là nước tư bản chủ nghĩa mà là nước xã hội chủ nghĩa. Do đó chúng ta không nên quên rằng kinh tế xã hội chủ nghĩa với ngân hàng, các xí nghiệp quốc doanh và các kế hoạch năm năm có khả năng khống chế đình trệ và tạo phồn vinh kinh tế, với điều kiện là huy động toàn thể chất xám trong nước phục vụ công việc huy động vốn để đầu tư, xuất khẩu, mua vật tư để sản xuất là chính, không phải để tài trợ vào các nghiệp vụ cho vay "khác"■

HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ CỦA TIỀN ĐƯỢC DÙNG ĐÚNG CHỖ

LÊ TIẾN HÙNG

Với tổng số tiền không nhiều -123 tỷ đồng - so với số thiệt hại do lũ lụt gây ra tại ĐBSCL hàng năm trên 400 tỷ, chỉ trong vòng không đến 4 tháng, từ cuối tháng 4 đến tháng 25 tháng 8.1997, một hệ thống thoát thủy cho vùng Tứ giác Long Xuyên đã được hoàn thành gồm có 4 con kênh.

- Kênh Tuấn Thống: Cuối tháng 4.1997, Thủ tướng Võ Văn Kiệt ra lệnh khởi công kênh Tuấn Thống, dài 29 km, mặt kênh rộng 35m, đáy kênh rộng 25 m, từ kênh Thoại Ngọc Hầu (An Giang) đến kênh Rạch Giá. Hà Tiên để chia bớt một phần nước lũ ra Vịnh Thái Lan. Tổng số chi cho công trình này trên 22 tỷ đồng, Thủ tướng Võ Văn Kiệt căn dặn nên quản lý tốt không được tham ô.

- Sau đó khởi công thêm kênh T6 và 2 cửa thoát nước ra Vịnh Thái Lan: Lung Lớn và Lũnh Quỳnh.

Như vậy thành hình hệ thống 2 con kênh thoát nước T6 và Tuấn Thống, nước sau khi thông qua con kênh này, chảy ra Vịnh Thái Lan theo 2 kênh Lung Lớn và Lũnh Quỳnh. Bề rộng chung 2 con kênh này khoảng 75 m. Sau 4 tháng thi công, đã đào 11 triệu m³ đất, đắp 2.238.000 m³ đất nền đường và khu dân cư tổng giá trị thực hiện 123 tỷ đồng. Các hệ thống các kênh Tuấn Thống, T5, T6, Lũnh Quỳnh, KH6 đã phục vụ cho thoát lũ ĐBSCL từ ngày 25.8.1997.

Đến nay còn quá sớm để đánh giá hiệu quả của hệ thống thoát thủy trên đây. Theo các số liệu được công bố, vào 7 giờ sáng ngày 11.8, mực nước do được ở Tân Châu trên sông Tiền 3,9 m, ở Châu Đốc trên sông Hậu 3,17 m. Dự báo với cường suất nước như trên, chỉ vài ngày nữa trên sông Tiền mức báo động cấp 3 (4.07 m) sẽ vượt qua. (Sài Gòn Giải Phóng 12.8.97)

Tuy nhiên, vào giữa tháng 8, một phần công trình thoát thủy đã hoàn thành và bắt đầu phát huy